

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

MÃ SỐ THUẾ: 1800155244

Địa chỉ: Số 02A Nguyễn Trãi - P.An Hội - Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ



CANTHOWASSCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2019**

Cần Thơ, Tháng 01/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		331.488.606.241	291.019.333.729
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.894.225.446	9.979.003.954
1. Tiền	111		10.894.225.446	9.979.003.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	242.724.718.810	214.567.400.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		242.724.718.810	214.567.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.958.237.428	15.355.194.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22.547.499.383	9.407.245.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.455.717.854	5.397.805.740
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.264.174.531	2.952.543.576
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.309.154.340)	(2.402.400.334)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	40.393.639.144	41.253.977.552
1. Hàng tồn kho	141		43.088.859.213	44.177.189.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.695.220.069)	(2.923.212.117)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.517.785.413	9.863.757.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	841.195.450	938.355.952
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.594.701.814	8.874.309.151
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	81.888.149	51.092.509
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		538.098.000.766	525.066.150.530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.031.535	105.843.135
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	45.031.535	105.843.135
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		504.144.278.370	464.527.979.502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	503.705.765.356	464.400.865.621
- Nguyên giá	222		887.923.106.255	807.026.195.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(384.217.340.899)	(342.625.329.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	438.513.014	127.113.881
- Nguyên giá	228		1.144.515.809	778.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(706.002.795)	(651.736.119)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	25.478.764.224	51.441.273.390
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.478.764.224	51.441.273.390
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.429.926.637	8.991.054.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.429.926.637	8.991.054.503
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		869.586.607.007	816.085.484.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		451.560.434.810	416.673.994.275
I. Nợ ngắn hạn	310		111.507.864.543	104.746.506.570
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	14.500.688.862	15.011.414.168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.867.988.133	2.691.959.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.a	6.125.660.346	3.099.880.020
4. Phải trả người lao động	314		11.234.449.688	12.296.616.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.029.109.793	5.509.125.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.909.751.877	4.753.085.247
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	49.653.318.159	55.313.533.395
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	12.295.200.000	4.412.924.919
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.891.697.685	1.657.967.529
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		340.052.570.267	311.927.487.705
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	274.481.545.318	248.345.571.719
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	65.571.024.949	63.581.915.986
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		418.026.172.197	399.411.489.984
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	418.026.172.197	399.411.489.984
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.910.169.032	6.910.169.032
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.754.403.490	20.689.809.689
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.447.681)	(10.447.681)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.397.711.969	17.133.858.005
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.252.071.205	32.093.735.583
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		492.029.856	536.117.054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.760.041.349	31.557.618.529
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44.722.264.182	42.594.365.356
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		869.586.607.007	816.085.484.259

Cần Thơ, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TÔN KIÊN

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	76.913.390.431	65.999.436.239	296.608.400.032	238.865.527.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	76.913.390.431	65.999.436.239	296.608.400.032	238.865.527.870
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	41.521.121.390	40.940.582.272	163.355.543.047	146.239.587.903
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.392.269.041	25.058.853.967	133.252.856.985	92.625.939.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	349.351.426	74.979.454	399.815.860	178.784.238
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.819.297.183	1.370.105.159	6.773.674.429	5.227.457.263
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.819.297.183	1.370.105.159	6.728.640.366	5.191.796.727
8. Phần lãi (hoặc lỗ) công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	11.416.924.440	5.596.154.080	31.719.986.704	12.839.969.523
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	9.165.519.336	9.411.580.663	37.577.129.047	32.280.830.132
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		13.339.879.508	8.755.993.519	57.581.882.665	42.456.467.287
12. Thu nhập khác	31	VI.7	409.338.787	2.231.476.809	3.961.635.549	10.704.057.323
13. Chi phí khác	32	VI.8	198.348.647	343.282.275	4.082.581.152	6.813.078.951
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		210.990.140	1.888.194.534	(120.945.603)	3.890.978.372
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.550.869.648	10.644.188.053	57.460.937.062	46.347.445.659
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.792.192.751	1.982.563.749	11.737.676.482	8.693.017.483
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.758.676.897	8.661.624.304	45.723.260.580	37.654.428.176
Cổ đông của Công ty mẹ	61		9.211.708.065	7.180.885.776	39.532.555.382	31.543.072.543
Cổ đông không kiểm soát	62		1.546.968.832	1.480.738.528	6.190.705.198	6.111.355.633
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (70 = 60 / 70)	70	VI.11	322	239	1.405	1.109
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (71 = 60 / 71)	71	VI.11	322	239	1.405	1.109

NGƯỜI LẬP BIỂU



DIỆP TÔN KIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

Cần Thơ, ngày 16 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.460.937.062	46.347.445.659
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	41.646.277.770	42.043.845.499
- Các khoản dự phòng	03	V.3	7.561.037.039	(98.686.010)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(68.456.157)	(24.327.375)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(347.541.015)	(74.640.003)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	6.728.640.366	5.191.796.727
- Các khoản điều chỉnh khác do hợp nhất	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		112.980.895.065	93.385.434.497
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(9.200.173.526)	1.281.995.291
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.088.330.456	(5.966.639.936)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		20.002.388.283	7.040.523.939
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		658.288.368	(2.455.699.193)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5	(6.728.640.366)	(5.191.796.727)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(8.773.907.974)	(8.746.230.119)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.778.114.211)	(6.339.097.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102.249.066.095	73.008.489.832
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(48.010.970.408)	(64.542.863.842)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		305.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(262.540.218.810)	(214.567.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		234.382.900.000	192.056.503.431
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		347.541.015	74.640.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75.514.839.112)	(86.979.120.408)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		146.561.490.827	142.175.130.179
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(150.232.597.100)	(111.351.576.588)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.216.355.375)	(19.140.804.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.887.461.648)	11.682.748.669
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		3.846.765.335	(2.287.881.907)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.979.003.954	12.242.558.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		68.456.157	24.327.375
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	13.894.225.446	9.979.003.954

Cần Thơ, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TÔN KIÊN

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYỄN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 22/05/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

Tên tiếng anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW (Upcom).

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm và đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 438 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 436 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%	86,07%	86,07%
Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) (*)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.				

(*) Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty CP Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) đang trong quá trình giải thể.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý IV của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán Quý IV/2019.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: Tỷ giá mua : 25.675 VND/EUR; tỷ giá bán: 26.611 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	03 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	02 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	04 - 29 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	02 - 08 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	02 - 03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyển tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

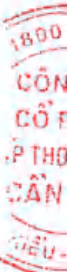
Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc, chi phí trang phục,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019		01/01/2019	
Tiền	10.894.225.446		9.979.003.954	
Tiền mặt	44.909.471		232.824.832	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.849.315.975		9.746.179.122	
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000		-	
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	3.000.000.000		-	
Cộng	13.894.225.446		9.979.003.954	
2. Các khoản đầu tư tài chính:				
Đầu tư nắm giữ đến ngày	31/12/2019		01/01/2019	
đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	242.724.718.810	242.724.718.810	214.567.400.000	214.567.400.000
Cộng	242.724.718.810	242.724.718.810	214.567.400.000	214.567.400.000
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.547.499.383	(2.309.154.340)	9.407.245.629	(2.402.400.334)
Khách hàng trong nước	22.547.499.383	(2.309.154.340)	9.407.245.629	(2.402.400.334)
<i>DA Thoát nước & Xử lý nước thải</i>	16.206.751.476	-	12.025.640	-
<i>Phòng Quản lý đô thị Q.Ninh Kiều</i>	387.788.000	-	917.283.000	-
<i>Phòng Quản lý đô thị Quận Thốt Nốt</i>	325.750.000	-	-	-
Chi nhánh Cấp nước An Bình	191.308.800	-	309.817.200	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	(1.562.230.191)	1.562.230.191	(1.562.230.191)
Các đối tượng khác	3.873.670.916	(746.924.149)	6.605.889.598	(840.170.143)
Cộng	22.547.499.383	(2.309.154.340)	9.407.245.629	(2.402.400.334)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.455.717.854	-	5.397.805.740	-
Nhà cung cấp trong nước	5.455.717.854	-	5.397.805.740	-
<i>Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng</i>	739.354.400	-	605.687.948	-
<i>Cty CP Nam Quốc</i>	266.027.053	-	204.909.772	-
<i>Cty CP Tư Vấn Xây Dựng WATECH</i>	365.378.355	-	699.760.355	-
<i>Tổng công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn -</i>	1.199.100.000	-	-	-
Các đối tượng khác	2.885.858.046	-	3.887.447.665	-
Cộng	5.455.717.854	-	5.397.805.740	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.264.174.531	-	2.952.543.576	-
Tạm ứng	848.625.382	-	710.626.510	-
Các khoản bảo hiểm	16.398.965	-	-	-
Tạm ứng vật tư các đội thi công	1.250.683.648	-	2.045.791.944	-
Các đối tượng khác	148.466.536	-	196.125.122	-
b. Dài hạn	45.031.535	-	105.843.135	-
Các đối tượng khác	45.031.535	-	105.843.135	-
Cộng	2.309.206.066	-	3.058.386.711	-

6. Nợ xấu: Xem trang 33.

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.825.669.320	(2.046.390.781)	35.281.154.853	(2.274.382.829)
Chi phí SX, KD dở dang	7.263.189.893	(648.829.288)	8.896.034.816	(648.829.288)
Cộng	43.088.859.213	(2.695.220.069)	44.177.189.669	(2.923.212.117)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Có một phần giá trị hàng tồn kho lâu ngày, lỗi thời không thể sử dụng được.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 34.

9. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm quản lý		Tổng cộng
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ		778.850.000	778.850.000
<i>Mua trong kỳ</i>		365.665.809	365.665.809
Số dư cuối kỳ		1.144.515.809	1.144.515.809
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		651.736.119	651.736.119
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		54.266.676	54.266.676
Số dư cuối kỳ		706.002.795	706.002.795
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ		127.113.881	127.113.881
Số dư cuối kỳ		438.513.014	438.513.014

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 618.850.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	25.478.764.224	-	51.441.273.390	-
- Mua sắm	989.620.000	-	989.620.000	-
- Xây dựng cơ bản	23.386.144.352	-	50.326.588.355	-
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	14.620.474.728	-	36.201.880.764	-
+ Các công trình xây dựng	8.765.669.624	-	14.124.707.591	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	1.102.999.872	-	125.065.035	-
Cộng	25.478.764.224	-	51.441.273.390	-
11. Chi phí trả trước			31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn			841.195.450	938.355.952
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác			841.195.450	938.355.952
Chi phí trả trước dài hạn			8.429.926.637	8.991.054.503
Công cụ, dụng cụ			1.282.448.449	2.567.049.830
Sửa chữa lớn TSCĐ			1.575.677.331	1.422.224.394
Trả trước về thuê đất xây dựng nhà máy			2.843.422.577	2.948.708.345
Thủy lượng kế			2.424.881.370	1.524.024.818
Các khoản chi phí khác			303.496.910	529.047.116
Cộng			9.271.122.087	9.929.410.455
12. Phải trả người bán			31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	14.500.688.862	14.500.688.862	15.011.414.168	15.011.414.168
Nhà cung cấp trong nước	14.500.688.862	14.500.688.862	15.011.414.168	15.011.414.168
Công Ty CP Thiết Bị Đông Đô	1.246.596.000	1.246.596.000	282.044.000	282.044.000
XN xây lắp Cấp thoát nước 205	303.280.418	303.280.418	303.280.418	303.280.418
Cty TNHH TM & DV Minh Nghi	1.677.062.321	1.677.062.321	2.670.302.800	2.670.302.800
Công ty CP Tập Đoàn Đức Tường	607.639.560	607.639.560	-	-
CTy CP Hawaco Miền Nam	629.145.000	629.145.000	-	-
Cty CP Công Nghệ Bách Việt	1.404.709.563	1.404.709.563	506.000.000	506.000.000
Cty CP Nhựa Bình Minh	2.587.489.520	2.587.489.520	4.000.559.640	4.000.559.640
Các đối tượng khác	6.044.766.480	6.044.766.480	7.249.227.310	7.249.227.310
Cộng	14.500.688.862	14.500.688.862	15.011.414.168	15.011.414.168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước			31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn			2.867.988.133	2.691.959.732
Khách hàng trong nước			2.867.988.133	2.691.959.732
<i>BQLDA Phát Triển Quỹ Đất Quận Ninh Kiều</i>			<i>1.664.879.129</i>	-
<i>Các khách hàng khác</i>			<i>1.203.109.004</i>	<i>2.691.959.732</i>
Cộng			2.867.988.133	2.691.959.732
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
Thuế TNDN	2.754.207.547	11.737.921.652	8.773.907.974	5.718.221.225
Thuế thu nhập cá nhân	68.258.065	1.345.234.692	1.294.039.977	119.452.780
Thuế tài nguyên	78.102.560	962.915.060	963.334.020	77.683.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	228.958.347	228.958.347	-
Các loại thuế khác	-	21.000.000	21.000.000	-
Các khoản thuế, phí khác	199.311.848	3.264.347.074	3.253.356.181	210.302.741
Cộng	3.099.880.020	17.560.376.825	14.534.596.499	6.125.660.346
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	51.092.509	-	30.795.640	81.888.149
Cộng	51.092.509	-	30.795.640	81.888.149
15. Chi phí phải trả			31/12/2019	01/01/2019
			8.029.109.793	5.509.125.207
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc			7.825.855.435	3.510.374.253
Trích trước chi phí thi công các công trình			49.957.158	47.845.136
Trích trước chi phí kiểm toán			95.000.000	81.818.182
Trích trước thuê chuyên gia chống rò rỉ nước			-	1.498.800.000
Trích trước chi phí xây dựng kế hoạch giá nước			-	303.983.636
Trích trước khác			58.297.200	66.304.000
Cộng			8.029.109.793	5.509.125.207
16. Phải trả khác			31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			441.204.146	29.007.422
Tiền thu từ bồi thường dôi			-	2.230.380.209
Phí bảo vệ môi trường			959.238.506	885.786.989
Thu tiền bán cổ phần của Nhà Nước			19.340.909	-
Các gói bảo hành NCC			34.950.850	277.050.300
Cổ tức			985.297.293	1.104.918.668
Tài sản thừa chờ giải quyết			-	20.520.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			2.469.720.173	205.421.659
Cộng			4.909.751.877	4.753.085.247
b. Dài hạn				
Phí xử lý nước thải			181.079.467.889	168.704.389.129
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải			89.775.746.082	75.830.687.720
Các khoản phải trả, phải nộp khác			3.626.331.347	3.810.494.870
Cộng			274.481.545.318	248.345.571.719

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	49.653.318.159	49.653.318.159	55.313.533.395	55.313.533.395
Vay ngắn hạn	39.161.168.159	39.161.168.159	44.811.033.395	44.811.033.395
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	35.967.466.080	35.967.466.080	41.898.654.796	41.898.654.796
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	27.355.380.592	27.355.380.592	27.588.952.168	27.588.952.168
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	8.612.085.488	8.612.085.488	14.309.702.628	14.309.702.628
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	3.193.702.079	3.193.702.079	2.912.378.599	2.912.378.599
(3) NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	2.352.204.305	2.352.204.305	2.912.378.599	2.912.378.599
(7) Vietinbank - CN. Tây Đô	841.497.774	841.497.774	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.492.150.000	10.492.150.000	10.502.500.000	10.502.500.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	7.828.000.000	7.828.000.000	7.998.000.000	7.998.000.000
(3) NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	7.032.000.000	7.032.000.000	7.066.000.000	7.066.000.000
(4) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	796.000.000	796.000.000	932.000.000	932.000.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	2.664.150.000	2.664.150.000	2.504.500.000	2.504.500.000
(6) NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	2.664.150.000	2.664.150.000	2.504.500.000	2.504.500.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	65.571.024.949	65.571.024.949	63.581.915.986	63.581.915.986
Vay ngân hàng	65.571.024.949	65.571.024.949	63.581.915.986	63.581.915.986
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	53.474.250.791	53.474.250.791	45.030.215.420	45.030.215.420
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	53.474.250.791	53.474.250.791	45.030.215.420	45.030.215.420
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	9.122.693.727	9.122.693.727	13.777.620.135	13.777.620.135
(3) NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	8.498.693.727	8.498.693.727	11.253.202.307	11.253.202.307
(4) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	624.000.000	624.000.000	2.524.417.828	2.524.417.828
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	2.974.080.431	2.974.080.431	4.774.080.431	4.774.080.431
(6) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	2.974.080.431	2.974.080.431	4.774.080.431	4.774.080.431
Cộng	115.224.343.108	115.224.343.108	118.895.449.381	118.895.449.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:**+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ****(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:**

Vay ngắn hạn ngân hàng theo hợp đồng số 18/DN/CTD/2019, ngày 31/07/2019. Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn (thời hạn rút vốn: tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực). Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay hạn mức số 013/2019-HĐCVHM/NHCT820 ngày 22/3/2018. Hạn mức vay: 25.000 triệu đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: đến hết ngày 20/3/2020. Lãi suất vay: 6,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng bảo đảm.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 07/VCBCT, ngày 17/06/2016. Hạn mức vay: 15 tỷ đồng. Mục đích vay: Nâng cấp mạng lưới cấp nước. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất 7,0%/năm, áp dụng cố định 01 năm từ 17/06/2016 đến 17/06/2017 (từ 18/06/2017 áp dụng lãi suất dao động theo thực tế, điều chỉnh lãi suất định kỳ 6 tháng/1 lần). Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản cố định số 25/2016/VCBCT ngày 16/06/2016.

Hợp đồng vay số 04/2017/VCBCT, ngày 22/05/2017. Hạn mức vay: 8 tỷ đồng. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m³/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Lãi suất 7,6%/năm, áp dụng cố định 1 năm từ 23/05/2017 đến 23/05/2018 (từ 24/05/2018 áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo ngân hàng công bố + 2,0%/năm). Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống cấp nước đã hình thành trên đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ, đường Trần Văn Hoài; Bể lắng lọc cụm hình thành trong tương lai.

Hợp đồng vay số 08/2017/VCBCT, ngày 22/12/2017. Hạn mức vay: 2.824.400.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m³/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Lãi suất 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước chuyển tải đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 1 và 2, hệ thống đầu nối tuyến ống D600 Trần Văn Hoài và Tài sản hình thành trong tương lai là Bể lắng lọc cụm 20.000m³/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ.

Hợp đồng vay số 05/2018-VCBCT ngày 09/02/2018. Hạn mức vay: 7,3 tỷ đồng. Mục đích vay: Bù đắp chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy nước Bông Vang công suất 7.500m³/ngày đêm. Thời hạn vay: 180 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai. Số dư cuối kỳ là: 6.690.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 04/2018-VCBCT ngày 05/02/2018. Hạn mức vay: 3,5 tỷ đồng. Số dư cuối kỳ: 3.325.000.000 đồng. Mục đích vay: Bù đắp chi phí đầu tư hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Càng Cái Cui (ML 11/16). Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Càng Cái Cui (ML 11/16).

Hợp đồng vay trung dài hạn số 86/DN/TL/2018 ngày 24/08/2018. Hạn mức vay: 13,7 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư xây dựng dự án "nhà máy nước Bông Vang". Thời hạn vay: 173 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai Dự án "Nhà máy nước Bông Vang".

Hợp đồng vay trung dài hạn số 76/DN/TDH/2018 ngày 16/08/2018. Hạn mức vay: 3.642 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư TSCĐ Tuyến ống cấp nước MPVC D220, D114 đường Trương Vĩnh Nguyên. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành tương lai Tuyến ống cấp nước MPVC D220, D114 đường Trương Vĩnh Nguyên.

Hợp đồng vay trung dài hạn số 134/DN/TDH/2018 ngày 25/10/2018. Hạn mức vay: 5.790 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư TSCĐ Tuyến ống truyền tải D400 đường Trần Hoàng Na nối dài. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành tương lai Tuyến ống truyền tải D400 đường Trần Hoàng Na nối dài.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hợp đồng vay trung dài hạn số 136/DN/TDH/2018 ngày 29/10/2018. Hạn mức vay: 7.748 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư TSCĐ Tuyến ống cấp nước HDPE D225 đường 3/2 từ Mậu Thân đến cầu Đầu Sấu - Q. Ninh Kiều. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành tương lai Tuyến ống cấp nước HDPE D225 đường 3/2 từ Mậu Thân đến cầu Đầu Sấu - Q. Ninh Kiều.

Hợp đồng vay trung dài hạn số 171/DN/TDH/2018 ngày 25/12/2018. Hạn mức vay: 6.995 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư TSCĐ Tuyến ống chuyển tải D400 đường 3/2 từ QL91B đến cầu Đầu Sấu - Q. Ninh Kiều. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành tương lai Tuyến ống chuyển tải D400 đường 3/2 từ QL91B đến cầu Đầu Sấu - Q. Ninh Kiều.

Hợp đồng vay trung dài hạn số 186/DN/TDH/2018 ngày 28/12/2018. Hạn mức vay: 2.506,9 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định tuyến ống chuyển tải D63, D180, D110 mở rộng xã Mỹ Khánh, H Phong Điền, TP Cần Thơ. Thời hạn vay: đến 10/01/2029. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản chi tiết theo danh sách trong hợp đồng.

Hợp đồng vay trung dài hạn số 97/DN/TDH/2019 ngày 18/06/2019. Hạn mức vay: 5.900 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư xây dựng "Nhà máy nước Bông Vang công suất 7.500m³/ngđ" - Tại xã Mỹ Khánh, H.Phong Điền, TP Cần Thơ. Thời hạn vay: đến 12/02/2033. Lãi suất vay: 9%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản chi tiết theo danh sách trong hợp đồng.

Hợp đồng vay trung dài hạn số 03/DN/TDH/2019 ngày 10/01/2019. Hạn mức vay: 2.506,9 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định tuyến ống chuyển tải D63, D180, D110 mở rộng xã Mỹ Khánh, H Phong Điền, TP Cần Thơ. Thời hạn vay: đến 10/01/2029. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản chi tiết theo danh sách trong hợp đồng.

Hợp đồng vay trung dài hạn số 146/DN/TDH/2019 ngày 26/08/2019. Hạn mức vay: 7.194 triệu đồng. Mục đích vay: Cải tạo tuyến ống chuyển tải D600 đường 3 tháng 2 (đoạn từ Trần Văn Hoài đến Mậu Thân), quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản chi tiết theo danh sách trong hợp đồng.

Hợp đồng vay trung dài hạn số 167/DN/TDH/2019 ngày 13/09/2019. Hạn mức vay: 3.838 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán/Bù đắp các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp (không bao gồm VAT và lãi vay trong thời gian xây dựng) để đầu tư xây dựng bể xử lý xả lắng, rửa lọc Nhà máy nước Cần Thơ 1.. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản chi tiết theo danh sách trong hợp đồng.

Hợp đồng vay trung dài hạn số 218/DN/TDH/2019 ngày 24/12/2019. Hạn mức vay: 8.150 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán/Bù đắp các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp (không bao gồm VAT và lãi vay trong thời gian xây dựng) để đầu tư xây dựng Công trình tuyến ống chuyển tải D400, D315 thị trấn Phong Điền - Hạn mức tuyến ống chuyển tải D400 gang, D315 HDPE. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 8,5%/năm trong năm 2019 và từ 01/01-15/9/2020 lãi suất vay là 9%/năm. Biện pháp bảo đảm: Tài sản chi tiết theo danh sách trong hợp đồng.

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn**(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Tây Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:**

Hợp đồng vay 03/HĐHM-VCBTCT.KH ngày 20/7/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 03 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 7%/năm. Số dư cuối quý 1/2019: 2.456.766.528 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước các tuyến ống.

Hợp đồng vay số 05/2017/VCBTCT-KH, ngày 31/7/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 18 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối quý 1/2019: 8.819.337.624 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng vay số 12/2018/VCBTCT-KH, ngày 20/11/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 16 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối quý 1/2019: 8.865.365.178 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hợp đồng vay số 18/VCBCT ngày 31 tháng 07 năm 2015. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 9,3%/năm. Số dư cuối quý 1/2019: 3.223.417.828 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống chuyển tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 đồng.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Tây Đô:

Hợp đồng vay số: 48286/2019 - HĐCVHM/NHCT824 - CTYCPCAPNUOCTRANOCOMON ngày 25 tháng 11 năm 2019. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Hạn mức vay 2 tỷ đồng. Thời hạn vay: 06 tháng. Lãi suất vay: 9%/năm. Số dư cuối kỳ: 841.497.774 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 2.809.000.000 đồng.

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

vay: 12.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư thực hiện công trình cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Thốt Nốt và Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước an toàn liên quận Thốt Nốt - Vĩnh Thạnh. Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 8,5%/năm, áp dụng cố định 06 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay và công trình cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Thốt Nốt.

+ Vay theo hợp đồng số 12/2019 - HĐCVTL/NHCT820 - CTY CP CAP NUOC THOT NOT ngày 25/02/2019. Hạn mức vay: 1.728.300.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn thanh toán chi phí mua máy phát điện Genmac MAJESTIC G450CO. Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 8,5%/năm, áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, các tháng còn lại theo quy định của bên cho vay theo từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Dự phòng phải trả	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng tiền lương	7.449.200.000	4.412.924.919
Dự phòng thưởng năng suất năm 2019	4.846.000.000	-
Cộng	12.295.200.000	4.412.924.919

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 35.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
+ Vốn góp Nhà Nước	51,00%	142.800.000.000	179.200.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	22,54%	63.104.000.000	63.104.000.000
+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	12,05%	33.740.000.000	33.740.000.000
+ Phạm Quốc Khánh	12,99%	36.370.000.000	-
+ Các đối tượng khác	1,42%	3.986.000.000	3.956.000.000
Cộng	100,00%	280.000.000.000	280.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Vốn góp của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.043.107.157	16.127.154.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019	01/01/2019
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.400	1.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.998.600	27.998.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	21.397.711.969	17.133.858.005
Cộng	21.397.711.969	17.133.858.005

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
EUR	€ 113.150,72	2.905.144.736	€ 113.150,12	2.973.597.242
Cộng	€ 113.150,72	2.905.144.736	€ 113.150,12	2.973.597.242

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	74.278.578.925	62.118.808.508
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	2.634.811.506	3.880.627.731
Cộng	76.913.390.431	65.999.436.239
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần tiêu thụ nước và thoát nước	74.278.578.925	62.118.808.508
Doanh thu thuần lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	2.634.811.506	3.880.627.731
Cộng	76.913.390.431	65.999.436.239
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	39.204.039.802	38.952.981.191
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	2.317.081.588	1.987.601.081
Cộng	41.521.121.390	40.940.582.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	347.541.015	74.640.003
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.810.411	339.451
Cộng	349.351.426	74.979.454
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.819.297.183	1.370.105.159
Cộng	1.819.297.183	1.370.105.159
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	3.890.709.206	-
Chi phí vật liệu	7.526.215.234	5.596.154.080
Cộng	11.416.924.440	5.596.154.080
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.404.340.217	4.808.458.850
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	121.463.511	157.066.044
Chi phí vật liệu văn phòng	506.222.304	505.597.548
Chi phí khấu hao TSCĐ	197.133.734	202.199.676
Thuế, phí, lệ phí	668.479.673	304.298.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.297.539	210.370.251
Chi phí bằng tiền khác	2.031.582.358	3.223.589.822
Cộng	9.165.519.336	9.411.580.663
7. Thu nhập khác		
Tiền điện câu đui	16.944.616	-
Thu từ bán phế liệu	155.909.091	976.088.726
Phân tích mẫu nước	5.088.000	-
Cho thuê vị trí quảng cáo	220.000.000	-
Thu từ tiền bồi hoàn di dời đường ống	-	1.251.266.499
Các khoản thu nhập khác	11.397.080	4.121.584
Cộng	409.338.787	2.231.476.809
8. Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ công tác	61.000.000	60.500.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	13.000.000	26.649.091
Thanh lý TSCĐ,...	51.854.900	153.569.671
Các khoản chi phí khác	72.493.747	102.563.513
Cộng	198.348.647	343.282.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.436.031.970	9.940.006.030
Chi phí nhân công	20.397.788.113	18.761.838.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.864.841.969	11.583.398.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.943.782.356	4.800.093.085
Chi phí khác bằng tiền	9.159.996.454	9.269.240.658
Cộng	59.802.440.862	54.354.577.332
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2019	Quý 4/2018
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.792.192.751	1.982.563.749
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	2.792.192.751	1.982.563.749
11. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.211.708.065	7.180.885.776
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(196.266.996)	(261.689.328)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(196.266.996)	(261.689.328)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.015.441.069	6.919.196.448
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.998.600	27.998.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	322	247
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	322	247

(*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2019.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Dưới 90 ngày	-	-
>181 ngày	-	2.423.810.034
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	2.423.810.034
Dự phòng giảm giá trị	-	(2.309.154.340)
Giá trị thuần	-	114.655.694
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Dưới 90 ngày	-	-
>181 ngày	-	2.550.646.391
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	2.550.646.391
Dự phòng giảm giá trị	-	(2.402.400.334)
Giá trị thuần	-	148.246.057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	49.653.318.159	58.996.944.518	6.574.080.431	115.224.343.108
Phải trả người bán	14.500.688.862	-	-	14.500.688.862
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	10.498.829.966	3.626.331.347	270.855.213.971	284.980.375.284
	74.652.836.987	62.623.275.865	277.429.294.402	414.705.407.254
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Các khoản vay và nợ	55.313.533.395	47.554.633.248	16.027.282.738	118.895.449.381
Phải trả người bán	15.011.414.168	-	-	15.011.414.168
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	8.187.060.948	3.810.494.870	244.535.076.849	256.532.632.667
Cộng	78.512.008.511	51.365.128.118	260.562.359.587	390.439.496.216

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai của Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn; Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính). Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 36.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Công ty cam kết không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Thu nhập của Thành viên chủ chốt		Quý 4/2019	Quý 4/2018
Thành viên chủ chốt	Thành viên chủ chốt		
	Thù lao, lương và thưởng	1.279.253.939	1.415.126.930
Cộng		1.279.253.939	1.415.126.930

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

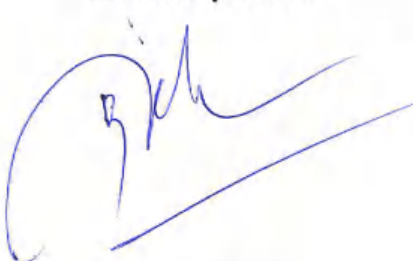
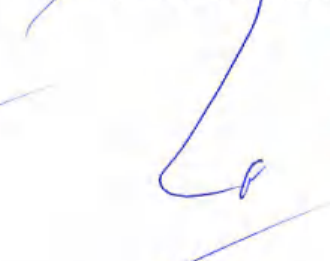
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

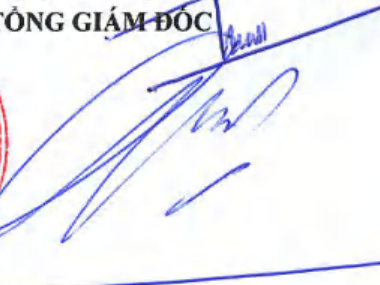
Cần Thơ, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



DIỆP TÔN KIÊN

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Khoản mục					
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	235.137.139.130	118.427.219.512	426.555.851.149	26.905.985.635	807.026.195.426
Mua trong kỳ	1.141.090.909	11.667.905.024	-	118.772.727	12.927.768.660
ĐT XD/CB hoàn thành	19.685.567.984	874.800.000	59.255.372.270	-	79.815.740.254
Thanh lý	(1.550.775.089)	(781.649.715)	(5.391.858.924)	(98.456.300)	(7.822.740.028)
Giảm khác	-	(216.878.060)	(3.806.979.997)	-	-
Số dư cuối kỳ	254.413.022.934	129.971.396.761	476.612.384.498	26.926.302.062	887.923.106.255
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	125.779.135.391	74.025.280.351	137.533.997.399	5.286.916.664	342.625.329.805
Khấu hao trong kỳ	13.747.787.715	10.460.998.446	25.107.241.026	457.578.690	49.773.605.877
Thanh lý, nhượng bán	(1.364.986.635)	(957.731.558)	(4.085.480.847)	(89.563.941)	(6.497.762.981)
Giảm khác	-	-	(1.683.831.802)	-	(1.683.831.802)
Số dư cuối kỳ	138.161.936.471	83.528.547.239	156.871.925.776	5.654.931.413	384.217.340.899
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	109.358.003.739	44.401.939.161	289.021.853.750	21.619.068.971	464.400.865.621
Số dư cuối kỳ	116.251.086.463	46.442.849.522	319.740.458.722	21.271.370.649	503.705.765.356

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 186.705.326.213 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.280.330.061 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	280.000.000.000	6.910.169.032	13.590.452.629	(10.447.681)	18.940.413.472	28.968.797.255	38.569.879.549	386.969.264.256
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	31.531.513.028	6.111.440.407	37.642.953.435
Trích lập	-	-	-	-	-	(5.292.801.593)	-	-
Quỹ của DN	-	-	-	-	5.292.801.593	(5.292.801.593)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.978.355.372)	(503.257.055)	(7.481.612.427)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.127.154.652)	(1.582.360.628)	(17.709.515.280)
Giảm khác	-	-	7.099.357.060	-	(7.099.357.060)	-	-	-
Thuế TNDN năm 2017	-	-	-	-	-	(8.263.083)	(1.336.917)	(9.600.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	280.000.000.000	6.910.169.032	20.689.809.689	(10.447.681)	17.133.858.005	32.093.735.583	42.594.365.356	399.411.489.984
Số dư tại ngày 01/01/2019	280.000.000.000	6.910.169.032	20.689.809.689	(10.447.681)	17.133.858.005	32.093.735.583	42.594.365.356	399.411.489.984
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	39.532.555.382	6.190.705.198	45.723.260.580
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.002.664.838)	(1.009.179.529)	(8.011.844.367)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	7.328.447.765	(7.328.447.765)	-	-
Chia cổ tức	-	-	3.064.593.801	-	(3.064.593.801)	(16.043.107.157)	(3.053.626.843)	(19.096.734.000)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	280.000.000.000	6.910.169.032	23.754.403.490	(10.447.681)	21.397.711.969	41.252.071.205	44.722.264.182	418.026.172.197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	242.724.718.810	-	214.567.400.000	-	242.724.718.810	214.567.400.000
- Phải thu khách hàng	22.547.499.383	(2.309.154.340)	9.407.245.629	(2.402.400.334)	20.238.345.043	7.004.845.295
- Phải thu khác	193.498.071	-	301.968.257	-	193.498.071	301.968.257
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.894.225.446	-	9.979.003.954	-	13.894.225.446	9.979.003.954
TỔNG CỘNG	279.359.941.710	(2.309.154.340)	234.255.617.840	(2.402.400.334)	277.050.787.370	231.853.217.506
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	115.224.343.108	-	118.895.449.381	-	115.224.343.108	118.895.449.381
- Phải trả người bán	14.500.688.862	-	15.011.414.168	-	14.500.688.862	15.011.414.168
- Chi phí phải trả	8.029.109.793	-	5.509.125.207	-	8.029.109.793	5.509.125.207
- Phải trả khác	276.951.265.491	-	251.023.507.460	-	276.951.265.491	251.023.507.460
TỔNG CỘNG	414.705.407.254	-	390.439.496.216	-	414.705.407.254	390.439.496.216